

**MỤC LỤC**

**Phần I: QUYẾT ĐỊNH 5**

**Phần II: PHƯƠNG ÁN 7**

I. Mục đích, yêu cầu điều tra 7

II. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra 7

III. Loại điều tra 8

IV. Thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra 8

V. Nội dung, phiếu điều tra 9

VI. Phân loại thống kê sử dụng trong điều tra 9

VII. Quy trình xử lý và tổng hợp kết quả điều tra 10

VIII. Kế hoạch tiến hành điều tra 10

IX. Tổ chức điều tra 12

X. Kinh phí điều tra 16

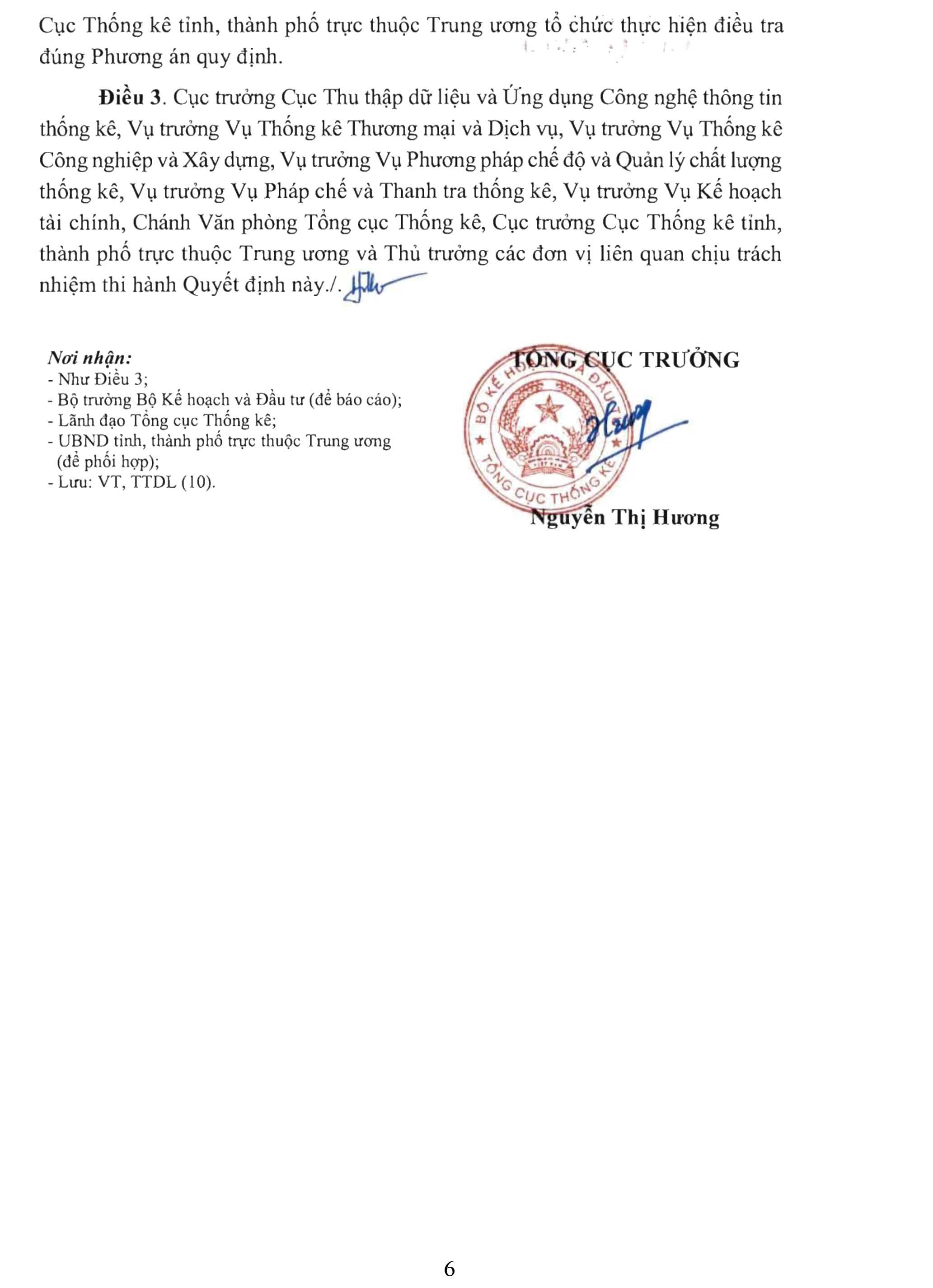
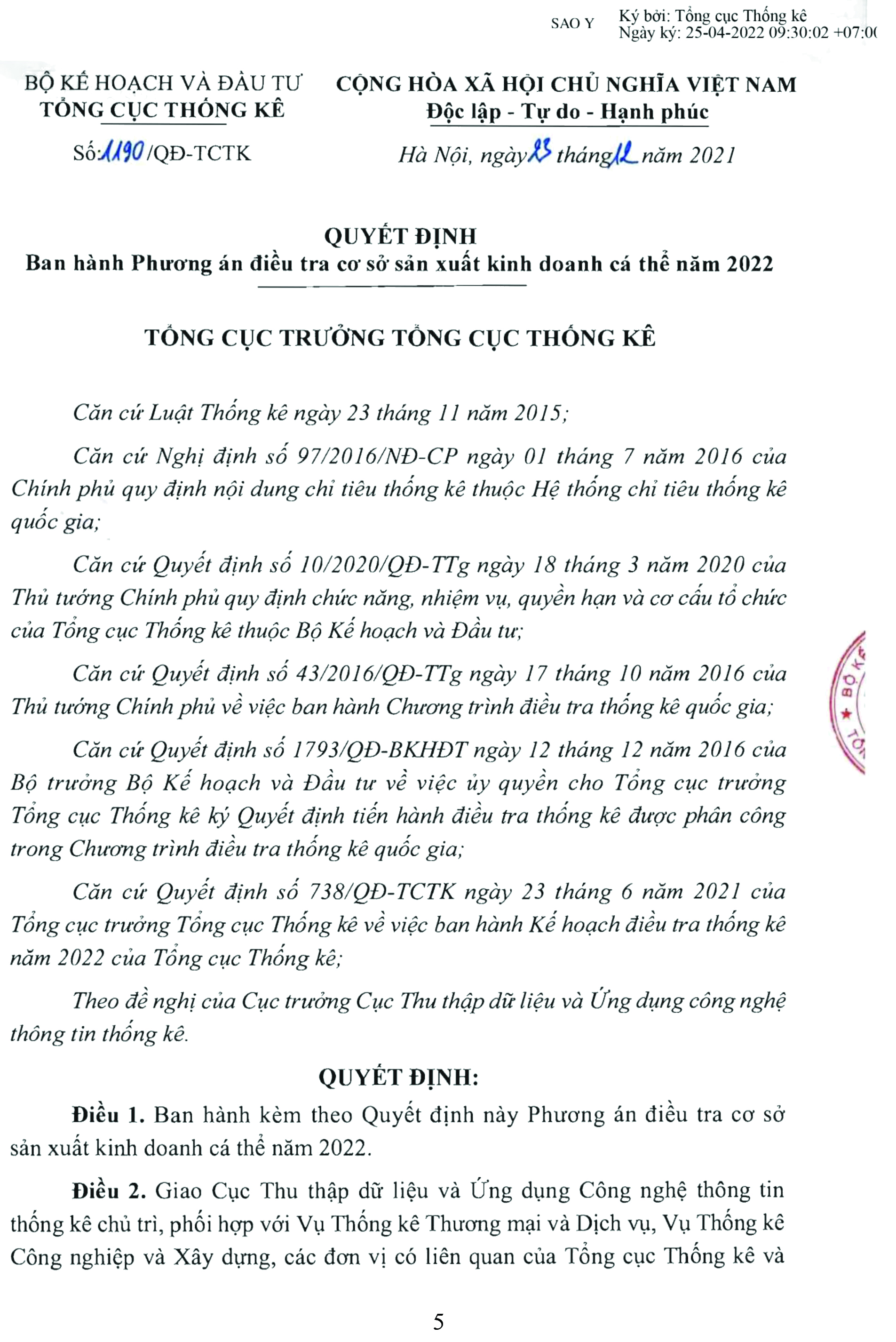
**Phần III: PHỤ LỤC 17**

Phụ lục 1: Quy trình và hướng dẫn chọn mẫu, suy rộng số lượng cơ sở,   
kết quả SXKD 19

Phụ lục 2: Danh mục ngành chọn mẫu 27

Phụ lục 3: Phiếu điều tra 38

**Phần IV: HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU** 43



|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHƯƠNG ÁN**

**Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1190/QĐ-TCTK ngày 23 tháng 12 năm 2021  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA**

**1. Mục đích điều tra**

Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là điều tra mẫu thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích:

- Đánh giá thực trạng, năng lực và kết quả sản xuất kinh doanh (viết gọn là SXKD) của các cơ sở, phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách.

- Cập nhật cơ sở dữ liệu về cơ sở SXKD cá thể.

- Tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia, đáp ứng yêu cầu liên quan đến lĩnh vực tài khoản quốc gia.

- Đáp ứng nhu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước.

**2. Yêu cầu điều tra**

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án.

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

**II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**

**1. Phạm vi điều tra**

Điều tra cơ sở SXKD cá thể được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố).

**2. Đối tượng điều tra**

Đối tượng điều tra là cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản), chứa đựng thông tin cần thu thập. Trong cuộc điều tra này, đối tượng điều tra bao gồm: Thông tin định danh, thông tin về hoạt động SXKD, thông tin tài sản, nguồn vốn, nộp ngân sách...

**3. Đơn vị điều tra**

Đơn vị điều tra là cơ sở SXKD cá thể, được xác định theo các tiêu chí sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản).

- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

- Có địa điểm xác định.

- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất 03 tháng/năm).

- Nhận diện đơn vị điều tra và một số trường hợp đặc thù theo mục 2.4 của Công văn số 838/TCTK-TTDL ngày 14/6/2021 của Tổng cục Thống kê về thông báo nghiệp vụ số 5, Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

**III. LOẠI ĐIỀU TRA**

Điều tra cơ sở SXKD cá thể là điều tra chọn mẫu bao gồm:

- Điều tra chọn mẫu về số lượng cơ sở SXKD cá thể: Mẫu điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể đại diện cho huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (viết gọn là huyện). Mỗi huyện chọn một số xã/phường/thị trấn (viết gọn là xã) đại diện để thu thập thông tin số lượng cơ sở SXKD cá thể. Với các xã được chọn mẫu, tiến hành điều tra thông tin cơ bản toàn bộ các cơ sở SXKD cá thể thuộc đối tượng điều tra (hướng dẫn điều tra mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể quy định tại Phụ lục I).

- Điều tra chọn mẫu về kết quả SXKD chuyên ngành: Mẫu điều tra kết quả SXKD của cơ sở SXKD cá thể năm 2022 đại diện cho ngành kinh tế và tỉnh, thành phố (Quy trình và hướng dẫn chọn mẫu được quy định tại Phụ lục I; Danh mục ngành chọn mẫu quy định tại Phụ lục II).

**IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA**

**1. Thời điểm điều tra**

Thời điểm điều tra: Ngày 01/10/2022.

**2. Thời kỳ thu thập thông tin**

Thời kỳ thu thập thông tin cơ sở cá thể mẫu về kết quả SXKD: 9 tháng đầu năm 2022, dự tính 3 tháng cuối năm 2022.

**3. Thời gian điều tra**

Thời gian điều tra 30 ngày, bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và đến hết ngày 30/10/2022.

**4. Phương pháp thu thập thông tin**

Điều tra cơ sở SXKD cá thể áp dụng phương pháp thu thập thông tin trực tiếp. Điều tra viên (viết gọn là ĐTV) trực tiếp đến từng cơ sở để phỏng vấn người cung cấp thông tin và nhập đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử trên thiết bị di động.

ĐTV phỏng vấn chủ cơ sở SXKD cá thể hoặc người quản lý, điều hành nắm rõ các hoạt động SXKD của cơ sở. ĐTV kết hợp thông tin từ cơ quan quản lý như cơ quan đăng ký kinh doanh, thuế, quản lý thị trường... trước khi đến cơ sở và kết hợp trong khi điều tra quan sát thực tế quy mô, mức độ hoạt động của cơ sở để khai thác thông tin chính xác, đầy đủ.

**V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA**

**1. Nội dung điều tra**

Điều tra cơ sở SXKD cá thể thu thập các thông tin sau:

- Số lượng và lao động của cơ sở SXKD cá thể.

- Kết quả hoạt động SXKD: Tài sản, nguồn vốn, doanh thu, nộp ngân sách.

- Thông tin chuyên ngành: Sản phẩm công nghiệp, ngành hàng, trị giá vốn, sản lượng vận tải, lượt khách lưu trú...

**2. Phiếu điều tra**

Điều tra cơ sở SXKD cá thể được thiết kế trên 02 loại phiếu điều tra để thu thập những thông tin đã được đề cập ở trên.

Phiếu số 01/CT-SL: Điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể có đến ngày 01/10/2022.

Phiếu số 02/CT-M: Thu thập thông tin về kết quả SXKD của cơ sở SXKD cá thể.

Mẫu phiếu quy định cụ thể tại Phụ lục III.

**VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA**

Điều tra cơ sở SXKD cá thể sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê như sau:

1. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm điều tra.

2. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật theo Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

**VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA**

**1. Quy trình xử lý thông tin**

Thông tin trên phiếu điện tử được ĐTV hoàn thành và gửi về máy chủ của Tổng cục Thống kê thông qua đường truyền dữ liệu trực tuyến ngay trong quá trình điều tra thực địa. Dữ liệu được kiểm tra, duyệt bởi các giám sát viên (viết gọn là GSV) cấp huyện, GSV cấp tỉnh và GSV cấp Trung ương.

**2. Tổng hợp kết quả điều tra**

Kết quả Điều tra cơ sở SXKD cá thể được tổng hợp phục vụ tính các chỉ tiêu về: Cơ sở, lao động, kết quả SXKD; tài sản, nguồn vốn, doanh thu, nộp ngân sách; thông tin chuyên ngành thuộc các danh mục chỉ tiêu thống kê Quốc gia; ngành Kế hoạch Đầu tư và Thống kê; ASEAN; phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG) và biên soạn báo cáo kinh tế - xã hội năm.

**VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA[[1]](#footnote-1)**

| **STT** | **Nội dung công việc** | **Thời gian thực hiện** | **Đơn vị  chủ trì** | **Đơn vị phối hợp** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xây dựng Quyết định và Phương án  điều tra | Tháng 8-12/2021 | Cục TTDL | Vụ TMDV |
| 2 | Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra | Tháng 9-12/2021 | Cục TTDL | Vụ TMDV |
| 3 | Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ,  Sổ tay hướng dẫn sử dụng phần mềm và tài liệu khác | Tháng 12/2021- 7/2022 | Cục TTDL | Vụ TMDV |
| 4 | Xây dựng chương trình phần mềm và chọn mẫu cơ sở SXKD cá thể | Tháng 5/2022 | Cục TTDL |  |
| 5 | Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra (CAPI); Trang Web điều hành, phần mềm tổng hợp kết quả | Tháng 5 -6/2022 | Cục TTDL |  |
| 6 | In tài liệu phục vụ tập huấn tại địa phương | Tháng 7/2022 | CTK |  |
| 7 | Chọn mẫu xã điều tra số lượng; mẫu cơ sở SXKD cá thể điều tra kết quả SXKD | Tháng 8/2022 | Cục TTDL | CTK,  Chi CTK |
| 8 | Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên | Tháng 8/2022 | CTK | Chi CTK |
| 9 | Tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương | Tháng 9/2022 | Cục TTDL | VPTC, CTK |
| 10 | Tập huấn nghiệp vụ cấp tỉnh | Tháng 9/2022 | CTK | Chi CTK |
| 11 | Thu thập thông tin | Tháng 10/2022 | CTK | Chi CTK |
| 12 | Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra | Tháng 10 -11/2022 | Cục TTDL CTK | Chi CTK |
| 13 | Tổng hợp kết quả đầu ra cấp Trung ương | Tháng 12/2022 | Cục TTDL | Vụ TMDV |
| 14 | Tổng hợp số liệu, phân tích kết quả điều tra ở cấp tỉnh | Tháng 01/2023 | CTK |  |
| 15 | Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra | Tháng 02/2023 | Vụ TMDV | Vụ CNXD |
| 16 | Tổ chức in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra | Tháng 3/2023 | VPTC | Vụ KHTC, Nhà xuất bản Thống kê |

**IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA**

**1. Công tác chuẩn bị**

***a. Chọn mẫu***

Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (viết gọn là Cục TTDL) chủ trì, phối hợp Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ (viết gọn là Vụ TMDV) xây dựng phương pháp, yêu cầu về chọn xã để điều tra mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể, về chọn cơ sở SXKD cá thể để điều tra mẫu kết quả hoạt động SXKD.

Cục TTDL hướng dẫn Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là Cục Thống kê cấp tỉnh) thực hiện chọn và thay thế mẫu tại địa phương.

***b. Tuyển chọn điều tra viên thống kê và giám sát viên***

Tuyển chọn ĐTV phải phù hợp cho công việc: điều tra số lượng và điều tra kết quả SXKD. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương về địa bàn, số lượng cơ sở cần điều tra, mức kinh phí đã phân bổ, định mức, ngày công, thời gian thực hiện công việc để tuyển chọn số lượng ĐTV cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Đối với Phiếu số 01/CT-SL: ĐTV cần được chọn theo địa bàn điều tra và người có trình độ văn hóa, có trách nhiệm với công việc.

Đối với Phiếu số 02/CT-M chọn những người có chuyên môn nghiệp vụ, có nhiều kinh nghiệm trong điều tra thống kê, am hiểu thực tế địa bàn điều tra để bảo đảm thu thập đúng thông tin.

GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: cấp Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

***c. Tập huấn nghiệp vụ điều tra***

Tập huấn nghiệp vụ điều tra được thực hiện thành 02 cấp: cấp Trung ương và cấp tỉnh. Mỗi cấp tập huấn trong 02 ngày (trong đó: 01 ngày giới thiệu phương án điều tra, hướng dẫn nghiệp vụ và 01 ngày hướng dẫn sử dụng thiết bị điều tra phiếu điện tử CAPI và trang Web điều hành tác nghiệp).

Cấp Trung ương: Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ TMDV và các đơn vị liên quan tổ chức tập huấn cho các giảng viên và GSV cấp tỉnh.

Cấp tỉnh: Cục Thống kê cấp tỉnh chủ trì tổ chức tập huấn cho ĐTV và GSV cấp huyện, hoàn thành trước ngày 25/9/2022.

***d. Tài liệu điều tra***

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm, hướng dẫn kiểm tra, giám sát,... do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê cấp tỉnh chủ động in và phân phối tại địa phương bảo đảm đủ, đúng thời gian quy định.

***đ. Chương trình phần mềm***

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: chương trình điều tra trên máy tính bảng và điện thoại thông minh (CAPI); chương trình chọn xã mẫu, chương trình chọn cơ sở SXKD cá thể mẫu, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra do Cục TTDL chủ trì thực hiện.

**2. Công tác điều tra thực địa**

Cục Thống kê cấp tỉnh chỉ đạo Chi Cục Thống kê cấp huyện tổ chức điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện tại cơ sở được chọn điều tra, đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

**3. Công tác kiểm tra, giám sát**

Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên Trang Web điều hành tác nghiệp. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

***a. Đối với GSV cấp huyện****:* Thực hiện kiểm tra, giám sát và duyệt số liệu của các ĐTV được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra, bảo đảm ĐTV tiến hành thu thập thông tin đúng cơ sở SXKD, đúng địa bàn, phỏng vấn trực tiếp và đúng đối tượng điều tra, tiến độ điều tra;

- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;

- Duyệt toàn bộ các phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;

- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh;

- Báo cáo với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện.

***b. Đối với GSV cấp tỉnh:*** Thực hiện kiểm tra, giám sát và duyệt số liệu tại các địa bàn được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV; tiến độ điều tra tại các địa bàn được phân công phụ trách.

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các cơ sở SXKD cá thể và thông báo tới GSV cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu; duyệt số liệu theo sự phân công.

- Thông báo cho GSV cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh.

- Báo cáo với GSV cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện tại địa phương.

***c. Đối với GSV cấp Trung ương:*** Thực hiện giám sát, kiểm tra với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV và các địa phương.

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các cơ sở SXKD cá thể và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu.

- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

**4. Nghiệm thu và xử lý thông tin**

***a. Nghiệm thu phiếu điều tra***

Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi cả nước. Cục Thống kê chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

***b. Xử lý thông tin***

Cục TTDL chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan và Cục Thống kê kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số suy rộng tổng hợp kết quả đầu ra theo yêu cầu.

**5. Chỉ đạo thực hiện**

***a. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê:***

Chủ trì, phối hợp với Vụ TMDV, Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê xây dựng phương án điều tra; xây dựng chương trình phần mềm xử lý việc thu thập thông tin, xử lý kết quả điều tra, trực tiếp chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, giám sát điều tra ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổng hợp kết quả cuộc điều tra.

***b. Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ:***

Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra và phân tích kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phương án, phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;..

***c. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng:***

Chủ trì thực hiện xây dựng mẫu biểu đầu ra, phân tích số liệu và biên soạn báo cáo liên quan lĩnh vực công nghiệp và xây dựng.

***d. Vụ Kế hoạch tài chính:***

Chủ trì, phối hợp với Cục TTDL dự trù và bảo đảm kinh phí điều tra; hướng dẫn định mức chi tiêu cho các đơn vị sử dụng kinh phí điều tra; cấp phát kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được cấp và duyệt báo cáo quyết toán tài chính của các đơn vị.

***đ. Văn phòng Tổng cục Thống kê:***

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp Trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

***e. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê:***

Chủ trì thực hiện công tác tuyên truyền và thanh tra đối với cuộc điều tra trên phạm vi cả nước theo đúng quy định, đồng thời hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra để các Cục Thống kê tổ chức kiểm tra, thanh tra thực hiện Phương án điều tra.

***g. Cục Thống kê cấp tỉnh:***

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra trên địa bàn tỉnh, thành phố từ khâu rà soát cập nhật đơn vị điều tra; tuyển chọn; tập huấn cho ĐTV và GSV; thu thập thông tin; giám sát, kiểm tra; nghiệm thu phiếu điều tra; ...

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện: Kiểm thử các loại phần mềm; hỗ trợ các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra cấp Trung ương.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ và thường xuyên, tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra.

***h. Chi Cục Thống kê cấp huyện, khu vực:***

Tổ chức thực hiện cuộc điều tra trên phạm vi cấp huyện, khu vực theo chỉ đạo, hướng dẫn và phân công của Cục Thống kê.

**X. KINH PHÍ ĐIỀU TRA**

Kinh phí Điều tra cơ sở SXKD cá thể do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra cơ sở SXKD cá thể theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành./.

PHỤ LỤC

**Phụ lục 1**

**QUY TRÌNH VÀ HƯỚNG DẪN**

**Chọn mẫu, suy rộng số lượng cơ sở, kết quả SXKD**

**I. ĐIỀU TRA MẪU SỐ LƯỢNG CƠ SỞ**

Điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể năm 2022 được thực hiện theo phương pháp điều tra chọn mẫu.

1. Xác định số lượng xã mẫu điều tra

Mẫu điều tra được chọn đại diện cho cấp huyện theo các tỷ lệ chọn căn cứ số lượng cơ sở SXKD cá thể từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021:

* Các huyện có dưới 3000 cơ sở: điều tra 25% số xã.
* Các huyện có từ 3000 đến dưới 7000 cơ sở: điều tra 20% số xã.
* Các huyện có từ 7000 cơ sở trở lên: điều tra 15% số xã.

***Chọn mẫu***

Mẫu điều tra được chọn đại diện cho cấp huyện. Thực hiện chọn mẫu theo các bước sau:

*Bước 1:* Xác định số lượng xã mẫu cần điều tra sau mỗi huyện: Số lượng các xã cần chọn vào mẫu điều tra của mỗi huyện được xác định căn cứ vào quy mô về số lượng các cơ sở SXKD cá thể của mỗi huyện. Trên cơ sở số lượng cơ sở SXKD của mỗi huyện và tỷ lệ chọn quy định tính được số xã mẫu cần điều tra (n) như ví dụ sau:

|  | Số cơ sở  của huyện | Số xã | Tỷ lệ %  xã | Số xã[[2]](#footnote-2)  cần chọn |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Toàn tỉnh** | **73 023** | **177** |  | **32** |
| Thành phố H | 16 549 | 33 | 15 | 5 |
| Thành phố M | 7 674 | 17 | 15 | 3 |
| Thành phố C | 11 802 | 16 | 15 | 2 |
| Thành phố U | 5 263 | 10 | 20 | 2 |
| Huyện B | 958 | 7 | 25 | 2 |
| Huyện T | 2 599 | 11 | 25 | 3 |
| Huyện Đ | 1 562 | 9 | 25 | 2 |
| Huyện H | 2 656 | 11 | 25 | 3 |
| Huyện B2 | 1 062 | 8 | 25 | 2 |
| Huyện V | 3 269 | 12 | 20 | 2 |
| Thị xã Đ | 10 072 | 21 | 15 | 3 |
| Thị xã Q | 8 987 | 19 | 15 | 3 |
| Huyện C | 570 | 3 |  | 0 |

Không điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể tại các huyện đảo không có cấp xã hoặc có từ 3 xã trở xuống.

*Bước 2:* Chọn xã mẫu điều tra cho mỗi huyện:

Trước hết rà soát tại huyện xem có những xã nào có sự biến động lớn: giảm 20% trở lên số cơ sở cá thể của xã do mở đường, xóa bỏ chợ, trung tâm thương mại, chính sách thay đổi quy định quản lý về điều kiện kinh doanh khó hơn...; hay tăng 20% trở lên số cơ sở cá thể của xã do xây dựng mới chợ, trung tâm thương mại, điều kiện kinh doanh thuận lợi… Các xã như vậy sẽ khai thác từ hồ sơ báo cáo hành chính, của ngành Thuế để nắm được số lượng cơ sở cá thể.

Sau đó mới tiến hành các nội dung sau:

- Lập danh sách các xã trong phạm vi toàn huyện kèm theo số lượng cơ sở SXKD cá thể của từng xã (lấy từ số liệu Tổng điều tra kinh tế 2021).

- Sắp xếp các xã theo danh mục hành chính hiện hành.

- Từ danh sách trên, tính cộng dồn số cơ sở SXKD cá thể và ghi vào cột liền kề.

- Tính khoảng cách (d) để chọn các xã vào mẫu điều tra theo công thức:

|  |  |
| --- | --- |
| d = | Tổng số cơ sở SXKD cá thể của huyện |
| Số xã cần chọn mẫu |

- Tiến hành chọn danh sách các xã và mẫu điều tra

+ Chọn xã đầu tiên được chọn vào mẫu điều tra: Tạo ra 1 một số ngẫu nhiên nằm trong khoảng 0 - d, giá trị ngẫu nhiên (a) nằm tại vị trí mà số cộng dồn các cơ sở SXKD chứa giá trị (a), xã có số cộng dồn tương ứng (a) là xã mẫu đầu tiên của huyện.

+ Chọn xã tiếp theo: Các xã tiếp theo được tính bằng cách chọn xã có số cộng dồn chứa số ngẫu nhiên (a) và bội số của khoảng cách (d), tức là các xã mà giá trị cộng dồn có chứa các giá trị a+d; a+2d, a+3d, … a+(n-1)d.

Các xã được chọn mẫu trên huyện sẽ là: a, a+d, a+2d, …, a+(n-1)d.

2. Xã được chọn mẫu rơi vào trường hợp biến động mạnh (thay đổi số lượng cơ sở SXKD cá thể của xã có sự biến động lớn (tăng/giảm từ 20% trở lên) do các nguyên nhân hành chính như giải phóng mở đường, phá bỏ chợ/xây mới, trung tâm thương mại, thay đổi chính sách khuyến khích/hạn chế về kinh doanh…) sẽ được thay mẫu bằng xã có số thứ tự liền kề trong danh mục hành chính của huyện. Số lượng cơ sở SXKD cá thể của các xã này sẽ sử dụng nguồn báo cáo hành chính để xác định.

3. Điều tra các cơ sở cá thể tại các xã được chọn mẫu

Phiếu thu thập thông tin các cơ sở SXKD cá thể được ĐTV thu thập thực địa theo mẫu quy định. ĐTV phải nắm chắc địa bàn được phân công, trực tiếp đến từng cơ sở để gặp chủ cơ sở hoặc người quản lý, hỏi và ghi chép vào phiếu theo quy định. Cách đến cơ sở SXKD cá thể phải đảm bảo nguyên tắc thứ tự, lần lượt (hay gọi là nhà liền kề), không bỏ cách quãng, tránh trùng hoặc sót cơ sở trên địa bàn.

4. Tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

Kết quả điều tra mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể được tổng hợp bằng phần mềm theo hệ biểu quy định thống nhất của Tổng cục Thống kê.

Kết quả điều tra số lượng được suy rộng theo 2 bước:

*Bước 1:* Suy rộng số lượng cơ sở SXKD cá thể của từng huyện theo 15 ngành: (1) Công nghiệp khai khoáng; (2) Công nghiệp chế biến, chế tạo; (3) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; (4) Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; (5) Xây dựng; (6) Bán, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác; (7) Bán buôn hàng hóa; (8) Bán lẻ hàng hóa; (9) Dịch vụ lưu trú; (10) Dịch vụ ăn uống; (11) Vận tải, kho bãi; (12) Thông tin và truyền thông; (13) Y tế; (14) Giáo dục; (15) Dịch vụ khác.

Trước hết cần tính tỷ lệ tăng (giảm) số lượng cơ sở cá thể mẫu



*Trong đó*:

*m21ij: Số cơ sở cá thể địa bàn xã mẫu i, ngành j năm 2021*

*m22ij: Số cơ sở cá thể địa bàn xã mẫu i, ngành j năm 2022;*

*kj: Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở cá thể của các xã mẫu, ngành j năm 2022 so với 2021.*

***Lưu ý:*** m22j, m21j không bao gồm số cơ sở ở các xã có sự biến động lớn đã lưu ý ở trên (kết quả điều tra các xã này không tham gia suy rộng mà được cộng vào kết quả chung của huyện).

Sau đó suy rộng số lượng cơ sở theo công thức:

M22j = M21j x kj (1)

*Trong đó*:

*M21j ; M22j: Số cơ sở cá thể ngành j, năm 2021 và năm 2022;*

*kj: Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở cá thể của các xã mẫu, ngành j năm 2022 so với năm 2021*

Kết quả suy rộng từ các địa bàn xã mẫu theo công thức (1) cộng với kết quả điều tra ở các xã không tham gia vào suy rộng mẫu (xã có biến động lớn, đặc thù...) sẽ được tổng số cơ sở SXKD của huyện.

*Bước 2:* Suy rộng số cơ sở theo ngành kinh tế chi tiết thuộc phạm vi điều tra

Căn cứ vào tổng số cơ sở SXKD cá thể năm 2022 đã tính được ở **Bước 1** và cơ cấu ngành kinh tế theo kết quả điều tra năm 2021 để tính số cơ sở theo ngành kinh tế của năm 2022 theo công thức sau:

 (2)

*Trong đó*:

*m22ij; m21ij: Số cơ sở ngành i, huyện j năm 2022 và năm 2021;*

*M22j ; M21j: Tổng số cơ sở, huyện j năm 2022 và năm 2021.*

Suy rộng theo ngành kinh tế ở cấp độ chi tiết nhất (cấp 5). Cộng kết quả suy rộng ở cấp độ chi tiết sẽ được kết quả suy rộng ở ngành cấp trên.

**II. ĐIỀU TRA MẪU KẾT QUẢ SXKD**

Điều tra kết quả SXKD của các cơ sở SXKD cá thể năm 2022 được thực hiện theo phương pháp điều tra chọn mẫu. Quy trình chọn mẫu như sau:

**1. Số lượng mẫu điều tra**

***1.1. Lập dàn chọn mẫu***

Mẫu điều tra kết quả SXKD đại diện cho cấp tỉnh. Từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định thời điểm 01/7/2021 theo các ngành.

Ngành chọn mẫu năm 2022 bao gồm 184 nhóm ngành/ngành, cụ thể:

- Công nghiệp: 86 nhóm ngành/ngành;

- Thương mại: 20 nhóm ngành/ngành;

- Vận tải, kho bãi: 16 nhóm ngành/ngành;

- Dịch vụ: 62 nhóm ngành/ngành.

(Các ngành chọn mẫu quy định tại Phụ lục II “Danh mục ngành chọn mẫu”)*.*

***1.2. Phân bổ số lượng mẫu điều tra***

Mẫu điều tra được phân bổ theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể. Quy trình phân bổ mẫu thực hiện theo hai bước:

*Bước 1:* Xác định số lượng mẫu của từng tỉnh

Từ kết quả Tổng điều tra kinh tế số lượng cơ sở SXKD cá thể 01/7/2021, tổng hợp số lượng các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh cố định thuộc phạm vi điều tra theo từng tỉnh/TP. Tổng số mẫu chung của 63 tỉnh được xác định khoảng 3,0% tổng số cơ sở SXKD cá thể thuộc các ngành chọn mẫu. Số lượng mẫu điều tra cho từng tỉnh được tính theo công thức sau:



*Trong đó:*

*- n*i: Số lượng mẫu cần điều tra tỉnh i (i = 1÷63)

*- Mi:* Tổng số cơ sở cá thể tỉnh i;

*- N*: Cỡ mẫu chung của 63 tỉnh.

*Bước 2:* Phân bổ mẫu cho từng ngành được chọn điều tra

Dựa vào tổng số cơ sở SXKD cá thể từng ngành của từng tỉnh theo kết quả xác định số lượng mẫu ở Bước 1, số lượng mẫu từng ngành thuộc phạm vi điều tra được tính theo công thức sau:



*Trong đó:*

*- mịj: Cỡ mẫu ngành j của tỉnh/TP i (j = 1÷184)*

*- Mịj: Tổng số cơ sở kinh doanh cá thể ngành j tỉnh/TP i;*

*- ni: Cỡ mẫu chung các ngành của tỉnh/TP i.*

**2. Chọn đơn vị mẫu điều tra**

***2.1. Lập danh sách cơ sở SXKD cá thể:*** Lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể theo từng nhóm ngành thuộc 184 ngành mẫu và xếp theo độ dốc doanh thu giảm dần*.*

***2.2. Phân tổ các cơ sở SXKD cá thể:*** Số lượng cơ sở SXKD cá thể thuộc mỗi tổ bằng khoảng cách k. Khoảng cách (k) tính theo công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khoảng cách  (k) | = | *Tổng số cơ sở SXKD của ngành…* |
| *Số mẫu cơ sở SXKD cần chọn* |

***2.3. Chọn mẫu***

* Tổ đầu tiên được xác định là tổ có số thứ tự cơ sở đầu tiên đến cơ sở có số thứ tự bằng khoảng cách tổ (k);
* Cơ sở mẫu đầu tiên được chọn là cơ sở thuộc tổ đầu tiên, được chọn ngẫu nhiên hệ thống;

Chọn các cơ sở mẫu tiếp theo bằng cách lấy số thứ tự của cơ sở mẫu đầu tiên cộng với số lần khoảng cách k (k; 2k; 3k…). Lấy phần nguyên của phép tính sẽ là số thứ tự của cơ sở được chọn vào mẫu để thực hiện điều tra**.**

Ví dụ: khoảng cách k = 4,72 và cơ sở mẫu đầu tiên được chọn có số thứ tự là 3, thực hiện phép tính: 3 + 4,72 = 7,72; 3 + 2 x 4,72 = 12,44… tiếp tục thực hiện ta có các số tính được là: 7,72; 12,44; 17,16; 21,88; 26,60; 31,32… Như vậy, các cơ sở được chọn vào mẫu là các cơ sở có số thứ tự 3; 7; 12; 17; 21; 26; 31… Quá trình này được thực hiện đến tổ cuối cùng của danh sách.

Cách chọn các cơ sở mẫu được thực hiện cho từng ngành thuộc 184 ngành mẫu. Kết quả chọn mẫu sẽ được lập thành “Danh sách đơn vị thuộc mẫu điều tra” tính riêng cho từng ngành. Việc chọn mẫu điều tra do Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng Công nghệ thông tin thống kê thực hiện bằng chương trình máy tính trên hệ thống chung của Tổng cục Thống kê trước ngày 25/9/2022, các Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê cấp huyện rà soát các mẫu cơ sở SXKD cá thể.

***2.4. Xử lý khi thay thế mẫu***

Khi điều tra thực tế, cơ sở mẫu đã chọn có thể bị mất, không thể điều tra được thì phải chọn mẫu mới thay thế theo nguyên tắc: chọn cơ sở cùng ngành kinh tế ở cấp ngành tương ứng, có quy mô tương đương theo doanh thu (ưu tiên chọn trên cùng xã với cơ sở mẫu bị mất). Nếu xã đó không có thì thay thế bằng cơ sở có quy mô tương đương ở xã khác. Khi trên các xã khác đã được chọn mẫu cũng không có cơ sở cùng ngành cấp 5 để thay thế, chấp nhận mất mẫu.

**3. Tổng hợp kết quả điều tra mẫu và suy rộng**

Quá trình tổng hợp, suy rộng được tiến hành tập trung ở cấp tỉnh cho từng ngành đã được chọn mẫu tại từng huyện như sau:

***3.1. Các chỉ tiêu tài chính, số tháng kinh doanh***

*3.1.1. Tính chỉ tiêu bình quân chung một cơ sở mẫu theo từng ngành*

Đó là các chỉ tiêu: Tổng doanh thu, nguồn vốn, giá trị tài sản, trị giá vốn hàng bán ra, thuế và các khoản phải nộp, số tháng kinh doanh… theo công thức bình quân số học giản đơn:



*Trong đó:*

*- :* Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân của 1 cơ sở mẫu ngành j;

*- :* Chỉ tiêu điều tra của cơ sở i, ngành j (i = 1, 2, 3... n);

*- nj:* Tổng số đơn vị mẫu điều tra của ngành j.

*3.1.2. Suy rộng chỉ tiêu tài chính, số tháng kinh doanh*

Kết quả điều tra của từng chỉ tiêu theo ngành được suy rộng từ chỉ tiêu điều tra chọn mẫu và được tính theo công thức:

*Xj* =  x *Nj*

*Trong đó:*

*-**Xj:* Chỉ tiêu suy rộng ngành j;

*- :* Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân ngành j;

*- Nj:* Tổng số cơ sở ngành j.

Chọn mẫu ở cấp ngành nào thì suy rộng được thực hiện theo cấp ngành đó và suy rộng kết quả từ ngành cấp dưới thành ngành cấp trên. Quá trình chọn mẫu, nhập tin, tổng hợp và suy rộng kết quả được thực hiện bằng chương trình máy tính thống nhất cả nước.

***Lưu ý:*** *Đối với các cơ sở không có địa điểm ổn định, không suy rộng các chỉ tiêu tài chính như: tài sản, nguồn vốn*.

***3.2. Các chỉ tiêu sản phẩm công nghiệp, sản lượng dịch vụ***

Đó là các chỉ tiêu của ngành công nghiệp: sản phẩm các ngành; của ngành vận tải như: vận chuyển, luân chuyển và của ngành lưu trú như: lượt khách, ngày khách.

*3.2.1. Tính chỉ tiêu doanh thu bình quân 1 đơn vị sản phẩm/dịch vụ mẫu theo từng ngành theo công thức:*

*Trong đó:*

- : Doanh thu bình quân của chỉ tiêu mẫu;

- di: Doanh thu thứ i của chỉ tiêu mẫu cơ sở thứ i (i=1,2,3, .., n);

- xi: Khối lượng sản phẩm chỉ tiêu mẫu cơ sở thứ i (i=1,2,3, …, n)

*3.2.2. Suy rộng chỉ tiêu sản phẩm công nghiệp, sản lượng dịch vụ*

*Trong đó:*

- X: Chỉ tiêu sản lượng cần suy rộng;

- : Doanh thu bình quân của chỉ tiêu mẫu;

*-* DX: Doanh thu đã suy rộng của chỉ tiêu X

**Phụ lục 2**

**DANH MỤC NGÀNH CHỌN MẪU**

| **STT** | **Cấp ngành** | | | **Tên ngành** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** |
| **Tổng số 184 ngành** | | | | |
|  |  |  |  | **I. CÔNG NGHIỆP (86 ngành)** |
|  | **B** |  |  | **KHAI KHOÁNG** |
|  |  | 7 |  | Khai thác quặng kim loại |
| 1 |  |  | 071 | Khai thác quặng sắt |
| 2 |  |  | 072 | Khai thác quặng không chứa sắt |
| 3 |  |  | 073 | Khai thác quặng kim loại quý hiếm |
|  |  | 8 |  | Khai khoáng khác |
| 4 |  |  | 081 | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét |
| 5 |  |  | 089 | Khai khoáng chưa được phân vào đâu |
|  |  | 9 |  |  |
| 6 |  |  | 091 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên |
| 7 |  |  | 099 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác |
|  | **C** |  |  | **CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO** |
|  |  | 10 |  | Sản xuất, chế biến thực phẩm |
| 8 |  |  | 101 | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt |
| 9 |  |  | 102 | Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản |
| 10 |  |  | 103 | Chế biến và bảo quản rau quả |
| 11 |  |  | 104 | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật |
| 12 |  |  | 105 | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa |
| 13 |  |  | 106 | Xay xát và sản xuất bột |
| 14 |  |  | 107 | Sản xuất thực phẩm khác |
| 15 |  |  | 108 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản |
| 16 |  | 11 | 110 | Sản xuất đồ uống |
| 17 |  | 12 | 120 | Sản xuất sản phẩm thuốc lá |
|  |  | 13 |  | Dệt |
| 18 |  |  | 131 | Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt |
| 19 |  |  | 139 | Sản xuất hàng dệt khác |
|  |  | 14 |  | Sản xuất trang phục |
| 20 |  |  | 141 | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) |
| 21 |  |  | 142 | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú |
| 22 |  |  | 143 | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc |
|  |  | 15 |  | Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan |
| 23 |  |  | 151 | Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế  và nhuộm da lông thú |
| 24 |  |  | 152 | Sản xuất giày, dép |
|  |  | 16 |  | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện |
| 25 |  |  | 161 | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ |
| 26 |  |  | 162 | Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện |
| 27 |  | 17 | 170 | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy |
|  |  | 18 |  | In, sao chép bản ghi các loại |
| 28 |  |  | 181 | In ấn và dịch vụ liên quan đến in |
| 29 |  |  | 182 | Sao chép bản ghi các loại |
|  |  | 19 |  | Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế |
| 30 |  |  | 191 | Sản xuất than cốc |
| 31 |  |  | 192 | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế |
|  |  | 20 |  | Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất |
| 32 |  |  | 201 | Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh |
| 33 |  |  | 202 | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác |
| 34 |  |  | 203 | Sản xuất sợi nhân tạo |
| 35 |  | 21 | 210 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu |
|  |  | 22 |  | Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic |
| 36 |  |  | 221 | Sản xuất sản phẩm từ cao su |
| 37 |  |  | 222 | Sản xuất sản phẩm từ plastic |
|  |  | 23 |  | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác |
| 38 |  |  | 231 | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh |
| 39 |  |  | 239 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được  phân vào đâu |
|  |  | 24 |  | Sản xuất kim loại |
| 40 |  |  | 241 | Sản xuất sắt, thép, gang |
| 41 |  |  | 242 | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu |
| 42 |  |  | 243 | Đúc kim loại |
|  |  | 25 |  | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) |
| 43 |  |  | 251 | Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi |
| 44 |  |  | 252 | Sản xuất vũ khí và đạn dược |
| 45 |  |  | 259 | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý,  gia công kim loại |
|  |  | 26 |  | Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học |
| 46 |  |  | 261 | Sản xuất linh kiện điện tử |
| 47 |  |  | 262 | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính |
| 48 |  |  | 263 | Sản xuất thiết bị truyền thông |
| 49 |  |  | 264 | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng |
| 50 |  |  | 265 | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ |
| 51 |  |  | 266 | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp |
| 52 |  |  | 267 | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học |
| 53 |  |  | 268 | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học |
|  |  | 27 |  | Sản xuất thiết bị điện |
| 54 |  |  | 271 | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện |
| 55 |  |  | 272 | Sản xuất pin và ắc quy |
| 56 |  |  | 273 | Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn |
| 57 |  |  | 274 | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng |
| 58 |  |  | 275 | Sản xuất đồ điện dân dụng |
| 59 |  |  | 279 | Sản xuất thiết bị điện khác |
|  |  | 28 |  | Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu |
| 60 |  |  | 281 | Sản xuất máy thông dụng |
| 61 |  |  | 282 | Sản xuất máy chuyên dụng |
|  |  | 29 |  | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác |
| 62 |  |  | 291 | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác |
| 63 |  |  | 292 | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc  và bán rơ moóc |
| 64 |  |  | 293 | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có  động cơ khác |
|  |  | 30 |  | Sản xuất phương tiện vận tải khác |
| 65 |  |  | 301 | Đóng tàu và thuyền |
| 66 |  |  | 302 | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe |
| 67 |  |  | 303 | Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan |
| 68 |  |  | 304 | Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội |
| 69 |  |  | 309 | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu |
| 70 |  | 31 | 310 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế |
|  |  | 32 |  | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác |
| 71 |  |  | 321 | Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan |
| 72 |  |  | 322 | Sản xuất nhạc cụ |
| 73 |  |  | 323 | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao |
| 74 |  |  | 234 | Sản xuất đồ chơi, trò chơi |
| 75 |  |  | 235 | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng |
| 76 |  |  | 329 | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu |
|  |  | 33 |  | Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị |
| 77 |  |  | 331 | Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn |
| 78 |  |  | 332 | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp |
|  | **D** |  |  | **SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ** |
|  |  | 35 |  | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí |
| 79 |  |  | 351 | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |
| 80 |  |  | 353 | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá |
|  | **E** |  |  | **CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI** |
| 81 |  | 36 | 360 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 82 |  | 37 | 370 | Thoát nước và xử lý nước thải |
|  |  | 38 |  | Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu |
| 83 |  |  | 381 | Thu gom rác thải |
| 84 |  |  | 382 | Xử lý và tiêu hủy rác thải |
| 85 |  |  | 383 | Tái chế phế liệu |
| 86 |  | 39 | 390 | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | **II. THƯƠNG MẠI (20 ngành)** |
|  | **G** |  |  | **BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ,  XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC** |
|  |  | 45 |  | Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác |
| 87 |  |  | 451 | Bán ô tô và xe có động cơ khác |
| 88 |  |  | 452 | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác |
| 89 |  |  | 453 | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác |
| 90 |  |  | 454 | Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy |
|  |  | 46 |  | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) |
| 91 |  |  | 461 | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa |
| 92 |  |  | 462 | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)  và động vật sống |
| 93 |  |  | 463 | Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc lào |
| 94 |  |  | 464 | Bán buôn đồ dùng gia đình |
| 95 |  |  | 465 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy |
| 96 |  |  | 466 | Bán buôn chuyên doanh khác |
| 97 |  |  | 469 | Bán buôn tổng hợp |
|  |  | 47 |  | Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) |
| 98 |  |  | 471 | Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp |
| 99 |  |  | 472 | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 100 |  |  | 473 | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 101 |  |  | 474 | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 102 |  |  | 475 | Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 103 |  |  | 476 | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 104 |  |  | 477 | Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh |
| 105 |  |  | 478 | Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ |
| 106 |  |  | 479 | Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động  hoặc tại chợ) |
|  |  |  |  | **III. VẬN TẢI, KHO BÃI (16 ngành)** |
|  | **H** |  |  | **VẬN TẢI, KHO BÃI** |
|  |  | 49 |  | Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống |
| 107 |  |  | 492 | Vận tải hành khách bằng xe buýt |
|  |  |  | 493 | Vận tải đường bộ khác |
| 108 |  |  | 4931 | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) |
| 109 |  |  | 4932 | Vận tải hành khách đường bộ khác |
| 110 |  |  | 4933 | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ |
| 111 |  |  | 494 | Vận tải đường ống |
|  |  | 50 |  | Vận tải đường thủy |
|  |  |  | 501 | Vận tải ven biển và viễn dương |
| 112 |  |  | 5011 | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương |
| 113 |  |  | 5012 | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương |
|  |  |  | 502 | Vận tải đường thủy nội địa |
| 114 |  |  | 5021 | Vận tải hành khách đường thủy nội địa |
| 115 |  |  | 5022 | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa |
|  |  | 52 |  | Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải |
| 116 |  |  | 521 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa |
|  |  |  | 522 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải |
| 117 |  |  | 5221 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt |
| 118 |  |  | 5222 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy |
| 119 |  |  | 5224 | Bốc xếp hàng hóa |
| 120 |  |  | 5225 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ |
| 121 |  |  | 5229 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải |
|  |  | 53 |  | Bưu chính và chuyển phát |
| 122 |  |  | 532 | Chuyển phát |
|  |  |  |  | **IV. DỊCH VỤ (62 ngành)** |
|  | **I** |  |  | **DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG** |
|  |  | 55 |  | Dịch vụ lưu trú |
| 123 |  |  | 551 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày |
| 124 |  |  | 559 | Cơ sở lưu trú khác |
|  |  | 56 |  | Dịch vụ ăn uống |
| 125 |  |  | 561 | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động |
| 126 |  |  | 562 | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác |
| 127 |  |  | 563 | Dịch vụ phục vụ đồ uống |
|  | **J** |  |  | **THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** |
|  |  | 59 |  | Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc |
| 128 |  |  | 591 | Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình |
| 129 |  |  | 592 | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc |
|  |  | 61 |  | Viễn thông |
| 130 |  |  | 611 | Hoạt động viễn thông có dây |
| 131 |  |  | 612 | Hoạt động viễn thông không dây |
| 132 |  |  | 613 | Hoạt động viễn thông vệ tinh |
| 133 |  |  | 619 | Hoạt động viễn thông khác |
| 134 |  | 62 | 620 | Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác  liên quan đến máy vi tính |
|  |  | 63 |  | Hoạt động dịch vụ thông tin |
| 135 |  |  | 631 | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;  cổng thông tin |
| 136 |  |  | 639 | Dịch vụ thông tin khác |
|  | **K** |  |  | **HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM** |
| 137 |  | 64 | 649 | Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm  xã hội) |
|  | **L** |  |  | **HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN** |
|  |  | 68 |  | Hoạt động kinh doanh bất động sản |
|  |  |  | 681 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |
| 138 |  |  | 68101 | Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở |
| 139 |  |  | 68102 | Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở |
| 140 |  |  | 68103 | Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở |
| 141 |  |  | 68104 | Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở |
| 142 |  |  | 68109 | Kinh doanh bất động sản khác |
| 143 |  |  | 682 | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá  quyền sử dụng đất |
|  | **M** |  |  | **HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC  VÀ CÔNG NGHỆ** |
|  |  | 70 |  | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý |
| 144 |  |  | 702 | Hoạt động tư vấn quản lý |
|  |  | 71 |  | Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật |
| 145 |  |  | 711 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan |
| 146 |  |  | 712 | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật |
|  |  | 72 |  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ |
| 147 |  |  | 721 | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật |
| 148 |  |  | 722 | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn |
|  |  | 73 |  | Quảng cáo và nghiên cứu thị trường |
| 149 |  |  | 731 | Quảng cáo |
| 150 |  |  | 732 | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận |
|  |  | 74 |  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác |
| 151 |  |  | 741 | Hoạt động thiết kế chuyên dụng |
| 152 |  |  | 742 | Hoạt động nhiếp ảnh |
| 153 |  |  | 749 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác  chưa được phân vào đâu |
| 154 |  | 75 | 750 | Hoạt động thú y |
|  | **N** |  |  | **HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ** |
|  |  | 77 |  | Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển);  cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính |
| 155 |  |  | 771 | Cho thuê xe có động cơ |
| 156 |  |  | 772 | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình |
| 157 |  |  | 773 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển |
| 158 |  |  | 774 | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính |
|  |  | 78 |  | Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm |
| 159 |  |  | 782 | Cung ứng lao động tạm thời |
|  |  | 81 |  | Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan |
| 160 |  |  | 811 | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp |
| 161 |  |  | 812 | Dịch vụ vệ sinh |
| 162 |  |  | 813 | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan |
|  |  | 82 |  | Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác |
| 163 |  |  | 821 | Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng |
| 164 |  |  | 822 | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi |
| 165 |  |  | 823 | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại |
| 166 |  |  | 829 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được  phân vào đâu |
|  | **P** |  |  | **GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** |
|  |  | 85 |  | Giáo dục và đào tạo |
| 167 |  |  | 855 | Giáo dục khác |
| 168 |  |  | 856 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục |
|  | **Q** |  |  | **Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI** |
|  |  | 86 |  | Hoạt động y tế |
| 169 |  |  | 862 | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa  và nha khoa |
| 170 |  |  | 869 | Hoạt động y tế khác |
|  |  | 87 |  | Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung |
| 171 |  |  | 871 | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng |
| 172 |  |  | 872 | Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người bị thiểu năng, tâm thần  và người nghiện |
| 173 |  |  | 873 | Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc |
| 174 |  |  | 879 | Hoạt động chăm sóc tập trung khác |
|  |  | 88 |  | Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung |
| 175 |  |  | 881 | Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật |
| 176 |  |  | 889 | Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác |
|  | **R** |  |  | **NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ** |
| 177 |  | 90 | 900 | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí |
|  |  | 93 |  | Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí |
| 178 |  |  | 931 | Hoạt động thể thao |
| 179 |  |  | 932 | Hoạt động vui chơi giải trí khác |
|  | **S** |  |  | **HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC** |
|  |  | 95 |  | Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình |
| 180 |  |  | 951 | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc |
| 181 |  |  | 952 | Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình |
|  |  | 96 |  | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác |
| 182 |  |  | 961 | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) |
| 183 |  |  | 962 | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú |
| 184 |  |  | 963 | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu |

**Phụ lục 3: PHIẾU ĐIỀU TRA**



****







HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

# 

# **I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Là các cơ sở SXKD cá thể đã được điều tra của TĐT kinh tế 2021, cập nhật bổ sung đến thời điểm điều tra.

**II. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU**

Trong Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2022, mỗi cơ sở SXKD cá thể chỉ thực hiện 1 trong 2 loại phiếu điều tra:

- Phiếu 01/CT-SL: Phiếu điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể có đến ngày 01/10/2022;

- Phiếu 02/CT-M: Phiếu thu thập thông tin về kết quả SXKD của cơ sở SXKD cá thể.

Phiếu mẫu đã bao gồm các câu hỏi của Phiếu số lượng và các câu hỏi phục vụ cho các chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh chuyên ngành được chọn.

Sau đây là hướng dẫn nhận diện đơn vị điều tra đối với Phiếu 01/CT-SL; giải thích và hướng dẫn ghi phiếu thu thập thông tin về kết quả SXKD của cơ sở SXKD cá thể (Phiếu 02/CT-M).

**1. Hướng dẫn nhận diện đơn vị điều tra đối với Phiếu 01/CT-SL**

Cơ sở SXKD cá thể được xác định theo các tiêu chí sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản);

- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, HTX;

- Có địa điểm xác định;

- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất là 03 tháng/một năm).

Quy định 01 tháng được xác định theo thời gian làm việc trong tuần tối thiểu là 5 ngày làm việc/tuần. Như vậy tiêu chí 01 tháng được xác định tối thiểu trong 01 tháng cơ sở phải thực hiện sản xuất kinh doanh trong 20 ngày.

Căn cứ vào 4 tiêu chí trên, trước hết cần quan sát hoặc đưa ra câu hỏi đối với chủ cơ sở để xác định đây có phải là đơn vị điều tra hay không và nếu là đơn vị điều tra thì tiến hành phỏng vấn cơ sở để rà soát, cập nhật và thu thập thông tin.

***Lưu ý:***

- Cơ sở cá thể hoạt động vận chuyển qua ứng dụng công nghệ: Không được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

- Đại lý bán vé số và cá nhân bán vé số dạo: Không được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

- Phân biệt cơ sở SXKD cá thể với cơ sở SXKD trực thuộc doanh nghiệp (cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp): Căn cứ vào biển hiệu và phỏng vấn chủ cơ sở.

1.1. Những trường hợp được quy ước là cơ sở có địa điểm cố định

a) Tại một địa điểm cố định, diễn ra một hay nhiều hoạt động kinh tế không thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản, các hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một chủ/nhóm chủ sở hữu được xác định là một cơ sở thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ 1: Tại số nhà 54 do anh A làm chủ kinh doanh các ngành sau: (1) bán linh kiện điện thoại, (2) sửa chữa điện thoại, (3) vợ anh A làm cắt tóc gội đầu (cơ sở không thực hiện đăng ký kinh doanh). Trường hợp này xác định hộ gia đình anh A là 01 cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ 2: Tại số nhà 12, nhóm 3 sinh viên góp vốn mở cửa hàng kinh doanh quần áo thì trường hợp này được xác định là 01 cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

b) Tại một địa điểm cố định, diễn ra một hay nhiều hoạt động kinh tế không thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản, thuộc sở hữu của nhiều người khác nhau thì xác định số cơ sở theo số người sở hữu/đồng sở hữu để thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ: Tại số nhà 15 có các hoạt động kinh doanh: Bán hàng tạp hóa (1), văn phòng phẩm (2), hàng xôi sáng (3) và sửa xe (4). Hoạt động (1), (2) và (3) do ông bố và bà mẹ làm chủ; hoạt động (4) do người con làm chủ. Trong trường hợp này được xác định là 02 cơ sở, 01 cơ sở bán tạp hóa, văn phòng phẩm và xôi sáng, 01 cơ sở sửa xe.

c) Một hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một cá nhân hay một nhóm người nhưng diễn ra tại hai địa điểm cố định trong cùng một xã/phường/thị trấn: Chỉ tính là 01 cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ: Hiệu sửa chữa xe máy của ông A được đặt tại hai địa điểm trên hai phố của một phường, chủ và thợ thường xuyên qua lại giữa hai địa điểm này: Chỉ tính là một cơ sở SXKD cá thể do ông A là chủ cơ sở.

d) Một hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một cá nhân hay một nhóm người nhưng diễn ra tại nhiều địa điểm cố định khác xã/phường/thị trấn: Tại mỗi một địa điểm được tính là một cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

e) Một hộ gia đình (hoặc một cá nhân) thực hiện hai hoạt động kinh tế khác nhau, mỗi hoạt động diễn ra ở một địa điểm khác nhau: được tính là 02 cơ sở SXKD cá thể.

Ví dụ: Hộ gia đình ông A có xưởng sản xuất đồ mộc (đặt tại nhà) và có quán bán đồ ăn sáng tại địa điểm khác, thì được xác định là hai cơ sở cá thể: cơ sở sản xuất đồ mộc và cơ sở kinh doanh hàng ăn uống.

f) Cơ sở SXKD theo mùa/vụ, đến thời điểm điều tra cơ sở này tạm ngừng hoạt động (có thời gian hoạt động ít nhất 03 tháng/năm), nhưng vẫn có người quản lý: xác định là 01 cơ sở thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ: Cơ sở sản xuất đường từ mía, nhưng đến thời điểm điều tra tạm ngừng do chưa đến mùa/vụ thu hoạch mía, vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là đơn vị cần thực hiện phiếu điều tra.

g) Hộ gia đình hoặc một tổ/nhóm nhận gia công hàng hóa (đồ mộc, vàng mã, chạm khảm, may mặc...), công việc diễn ra thường xuyên, liên tục, định kỳ: tính là 01 cơ sở thực hiện phiếu điều tra (không tính những trường hợp cá nhân trong hộ nhận làm gia công mang tính nhỏ lẻ, không thường xuyên).

h) Cơ sở xe ôm, xe lai, xe lôi... có địa điểm cố định ở các bến xe, bến tàu, được tổ chức theo tổ, đội quản lý được xác định là cơ sở kinh doanh có địa điểm cố định.

i) Kinh doanh tại nhà và tại chợ phiên:

- Cơ sở kinh doanh tại nhà, đồng thời kinh doanh tại chợ phiên (địa điểm chợ phiên là cố định), nếu trên cùng một xã/phường/thị trấn: tính là một cơ sở và ghi địa chỉ cơ sở có thời gian hoạt động nhiều nhất, ghi tổng doanh thu của các địa điểm.

- Cơ sở SXKD tại nhà và tại các chợ phiên trên địa bàn các xã khác nhau mà thời gian hoạt động tại mỗi nơi đủ từ 03 tháng trở lên trong năm: Xác định địa điểm SXKD tại nhà và mỗi chợ là một cơ sở riêng.

- Cơ sở SXKD cá thể vừa kinh doanh tại nhà, vừa kinh doanh tại chợ phiên trên địa bàn xã khác nhau, thời gian hoạt động tại nhà đủ 03 tháng, thời gian hoạt động tại chợ không đủ 03 tháng: Xác định là cơ sở SXKD tại nhà, thông tin kê khai phiếu bao gồm toàn bộ hoạt động của cơ sở tại nhà và tại chợ.

- Cơ sở SXKD cá thể vừa kinh doanh tại nhà, vừa kinh doanh tại chợ phiên trên địa bàn xã khác nhau, thời gian hoạt động tại nhà không đủ 03 tháng, thời gian hoạt động tại chợ không đủ 03 tháng nhưng thời gian hoạt động cộng dồn của cơ sở đủ 03 tháng trở lên: Xác định là cơ sở kinh doanh tại nhà, thông tin kê khai phiếu bao gồm toàn bộ hoạt động của cơ sở tại nhà và tại chợ.

- Đối với cơ sở chỉ kinh doanh tại các chợ phiên (trên cùng xã hoặc trên các xã khác nhau), thời gian hoạt động tại mỗi địa điểm không đủ 3 tháng nhưng tổng thời gian hoạt động tại tất cả các địa điểm trong năm đủ 03 tháng trở lên, được xác định là một cơ sở SXKD cá thể thu thập thông tin tại nhà của chủ cơ sở.

***Lưu ý:*** Các cơ sở chỉ kinh doanh tại các chợ phiên mà tổng thời gian hoạt động tại tất cả các chợ không đủ 03 tháng: không được xác định là một cơ sở SXKD cá thể.

j) Cơ sở mua gia súc về, tự giết mổ gia súc tại nhà và mang ra chợ bán thì chỉ tính là 01 cơ sở công nghiệp.

- Trường hợp cơ sở chủ yếu giết mổ thuê, trong đó chỉ một phần nhỏ tự bán thì tính là hoạt động công nghiệp.

***Lưu ý:*** Quy ước trên được áp dụng tương tự với các hoạt động sản xuất kinh doanh bún, bánh.

k) Cơ sở kinh doanh có địa điểm trong khuôn viên của các cơ quan, công sở và tại những nơi phải trả phí vào cửa (chụp ảnh; bán hàng, phục vụ ăn uống; sửa chữa xe...) được xác định là các cơ sở SXKD cá thể (ngoại trừ căng tin của cơ quan, do cán bộ nhân viên của cơ quan phục vụ và hạch toán vào kết quả SXKD của cơ quan).

l) Các hợp tác xã vận tải hình thành theo phương thức: xã viên tự góp phương tiện, tự quản lý; sử dụng phương tiện đó để kinh doanh vận tải và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, HTX chỉ thực hiện chức năng hỗ trợ một số dịch vụ (như dịch vụ pháp lý, quản lý kinh doanh; nộp thuế tập trung...) cho xã viên: mỗi xã viên là 01 cơ sở kinh doanh vận tải cá thể thực hiện phiếu điều tra (HTX được xác định là một doanh nghiệp tập thể và thuộc đối tượng điều tra Phiếu doanh nghiệp).

m) Cửa hàng kinh doanh của doanh nghiệp nhưng khoán toàn bộ cho một người (một nhóm người) tự kinh doanh, tự chịu trách nhiệm, doanh nghiệp chỉ thu một khoản để đóng bảo hiểm cho cá nhân nhận khoán: cửa hàng đó được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

n) Nếu trong hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp như đan, móc, may vá quần áo, hàng sáo, làm nón... để bán tại nhà, hoạt động này diễn ra thường xuyên, có lao động chuyên nghiệp: được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp.

Ví dụ: Hộ bà A là hộ nông nghiệp và bà A thường xuyên mua thóc, bán gạo (làm hàng sáo) tại nhà: đây được xác định là 01 cơ sở SXKD cá thể.

***Lưu ý:*** Đối với những hộ nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có tranh thủ thời gian nhàn rỗi thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp nhưng không thường xuyên (gặp việc gì làm việc đó), không có lao động chuyên nghiệp thì những hoạt động này không được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp, không phải là đơn vị điều tra.

Ví dụ: 1 hộ sản xuất nông nghiệp nhưng thỉnh thoảng nấu rượu với mục đích chính là để uống và lấy bỗng rượu để chăn nuôi; thỉnh thoảng đan rổ, rá để bán. Trường hợp này không phải là đơn vị điều tra.

o) Đối với các hộ gia đình lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời, tiêu dùng không hết và bán cho đơn vị phân phối điện được xác định là một cơ sở SXKD cá thể.

p) Đối với với các cơ sở thời gian kinh doanh không đủ 03 tháng năm 2022 nhưng tổng doanh thu từ hoạt động SXKD lớn (từ 100 triệu đồng trở lên) và hoạt động/dự kiến hoạt động thường xuyên hàng năm được xác định cơ sở SXKD cá thể.

q) Các hộ/cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh qua mạng internet (bán hàng online) được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

s) Các hộ sản xuất muối thỏa mãn 04 tiêu chí về nhận diện đơn vị điều tra được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

1.2. Những trường hợp được quy ước là cơ sở SXKD không có địa điểm cố định

a) Cơ sở cá thể ngành xây dựng: Là đội/tổ/nhóm (viết gọn là đội xây dựng cá thể) do một người làm đội trưởng (chủ/cai thầu) xây dựng thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình và được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của đội trưởng (chủ/cai thầu) xây dựng. Số lượng cơ sở được xác định theo số đội trưởng (chủ/cai thầu xây dựng), không tính theo số lượng công trình đang tiến hành xây dựng. Trong trường hợp đội trưởng (chủ/cai thầu) xây dựng cùng một thời điểm nhận nhiều công trình xây dựng, vẫn chỉ tính là 01 cơ sở.

b) Các cơ sở có quy mô nhỏ lẻ như cơ sở bán nước chè trên vỉa hè, lề đường.

c) Cá nhân thường xuyên cho người khác thuê nhà để làm cửa hàng sản xuất, kinh doanh, thuê trọ, …; Trung tâm môi giới nhà đất, dịch vụ tư vấn nhà đất do một cá nhân hoặc một nhóm người thực hiện (mã ngành VCPA L-68) có địa điểm liên hệ chính thức, cố định (kể cả tại nhà).

d) Cơ sở cá thể kinh doanh tại chợ nổi của một vùng sông nước, họp cố định, thường xuyên; bán hàng trên xe đẩy tại một đoạn đường phố, một xóm; xay xát lưu động trên các ghe, thuyền thường xuyên tại một khúc sông.

e) Cá nhân kinh doanh vận tải xe ôm, xe lai, xe lôi thường xuyên tại ngã tư, đầu đường, ngõ, hẻm… có địa điểm liên hệ cố định (kể cả tại nhà) nhưng không thành lập thành tổ, đội nhóm và không có người điều hành quản lý.

**2. Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu đối với Phiếu 02/CT-M**

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ

Thông tin chung của cơ sở bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

(1) Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

(2) Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;

(3) Xã/phường/thị trấn;

(4) Địa bàn

(5) Mã cơ sở

(6) Tên cơ sở

(7) Địa chỉ

(8) Số điện thoại

(9) Email (nếu có)

(10) Mã ngành hoạt động kinh doanh

(11) Tên ngành hoạt động kinh doanh

Các thông tin này sẽ tự động hiển thị theo thông tin danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể của Tổng điều tra 2021 đã được cập nhật. Nếu các thông tin này chưa đúng với thực tế, chưa chính xác ĐTV cập nhật lại theo thực tế.

***A1. Địa điểm SXKD của cơ sở***

*A1.1. Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn*

*A1.2. Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở*

Địa điểm kinh doanh được xác định là địa điểm thuộc sở hữu của chủ cơ sở khi địa điểm do chủ cơ sở mua/được cho/được tặng/thừa kế... không phân biệt địa điểm này có giấy chứng nhận quyền sở hữu hay chưa.

***A2. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở***

Chọn một trong các mã tương ứng với địa điểm SXKD từ mã 1 đến mã 6. Nếu chọn mã 5, ĐTV ghi rõ địa điểm cố định khác.

***A3. Tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD) của cơ sở SXKD của ông/ bà?***

(1) Đã có giấy chứng nhận ĐKKD: là cơ sở đã nhận được giấy chứng nhận ĐKKD do cơ quan có thẩm quyền cấp (ví dụ: Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện/quận).

(2) Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD: là cơ sở thuộc diện phải đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện đăng ký kinh doanh hoặc cơ sở trước đây đã được cấp nhưng vì lý do nào đó đã bị rút giấy chứng nhận ĐKKD.

***Lưu ý****:* Với những ngành kinh doanh có điều kiện khi chưa có giấy ĐKKD, ĐTV nên ghi chú lại để khẳng định tính đúng đắn của thông tin thu được và thuận lợi cho việc giải trình số liệu.

(3) Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp GCNĐKKD: cơ sở đã nộp hồ sơ tới cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp giấy chứng nhận ĐKKD nhưng đang trong thời gian chờ xử lý để được cấp hoặc vì lý do nào đó, chủ cơ sở chưa nhận được giấy chứng nhận.

(4) Không phải ĐKKD: là các trường hợp quy định theo *Điều 79 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 về đăng ký kinh doanh*, cụ thể là các cơ sở bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp (trừ trường hợp kinh doanh các ngành nghề có điều kiện quy định tại Phụ lục 4, Luật Đầu tư năm 2021). UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

B. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

***B.1. Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 01/10/2022 là bao nhiêu người?***

Tổng số lao động tại thời điểm 01/10/2022 của cơ sở: là toàn bộ số lao động do cơ sở quản lý và sử dụng, bao gồm: (1) Lao động thuê ngoài và (2) Lao động không phải trả công (thường là lao động trong gia đình), bao gồm cả chủ cơ sở.

B.1.1. Lao động nữ: bao gồm cả lao động nữ thuê ngoài và lao động nữ không phải trả công, trả lương. B.1.2. Lao động thuê ngoài: là những người được chủ cơ sở thuê để làm việc tại cơ sở, được trả công theo ngày/tuần/tháng/sản phẩm, ...

C. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN, NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ

***C1. Cơ sở ông/bà có sở hữu những loại tài sản cố định nào dưới đây phục vụ cho quá trình SXKD?***

Tài sản cố định (TSCĐ): là những tài sản phục vụ cho hoạt động SXKD, có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm, tính cho từng tài sản không tính gộp các loại tài sản; bao gồm tài sản cố định vô hình và tài sản cố định hữu hình. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định (TSCĐ) được quy định trong Thông tư số 45/2018/TT-BTC, ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Tài sản của các hộ sử dụng vào sản xuất, kinh doanh có thể là: xe ô tô, kiốt, nhà bán hàng, tủ quầy bán hàng, tủ, ti vi, tủ lạnh, bộ dàn và thiết bị âm thanh, bồn bể chứa xăng dầu và thiết bị đo, đếm, bán xăng dầu, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, ... có đủ tiêu chuẩn như quy định ở trên.

***Lưu ý:******Đối với sửa chữa lớn TSCĐ***

+ Sửa chữa lớn tài sản cố định: Là những chỉnh sửa mang tính chất khôi phục, sửa chữa các máy móc và thiết bị hư hỏng nặng hoặc theo yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo năng suất và hoạt động của các máy móc thiết bị. Hoạt động này thường mất nhiều thời gian đòi hỏi phải ngừng sử dụng tài sản, chi phí và nguồn lực lớn, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng chi phí kinh doanh trong kỳ.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào chi phí kinh doanh của nhiều kỳ khác nhau của cơ sở SXKD cá thể, không tính vào nguyên giá TSCĐ.

+ Sửa chữa thường xuyên, bảo dưỡng: Là hoạt động bảo dưỡng, bảo trì nhỏ có tính chất bảo dưỡng hoặc thay thế bộ phận, chi tiết của tài sản cố định nhằm đảm bảo tài sản vẫn hoạt động ổn định. Hoạt động này thường diễn ra trong thời gian ngắn, chi phí thấp, chiếm tỉ trọng nhỏ, không đáng kể so với tổng chi phí sản xuất kinh doanh. Vì vậy, chi phí sửa chữa thường xuyên không tính vào nguyên giá TSCĐ.

+ Nâng cấp tài sản cố định: Là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước. Do đó các chi phí nâng cấp TSCĐ được xác đinh là tăng nguyên giá của TSCĐ.

- Tổng giá trị tài sản cố định khi mua/xây dựng đến thời điểm 01/10/2022: bao gồm tổng chi phí mua của tất cả tài sản cố định và các chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử, ... (nếu có) của tất cả các tài sản cố định hiện có đến thời điểm điều tra đang được sử dụng cho sản xuất kinh doanh của cơ sở.

- Trong đó giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2022 đến 01/10/2022: bao gồm chi phí mua của tất cả tài sản cố định và các chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử... (nếu có) phát sinh từ 01/01/2022 đến ngày 01/10/2022…

***Lưu ý:***

+ Đối với những tài sản vừa phục vụ sản xuất kinh doanh vừa sử dụng trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày, ĐTV cần hỏi kỹ để ước tính phần giá trị tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Chỉ tính những tài sản cố định thuộc sở hữu của cơ sở, tài sản do cơ sở mua trả góp, không tính những tài sản cố định đi thuê/mượn. Đối với bất kỳ nhóm tài sản nào từ C1.1-C1.4, nếu cơ sở không có thì ghi 0.

**-** Tài sản cố định **(**TSCĐ) đã hết khấu hao nếu vẫn đảm bảo tiêu chuẩn TSCĐ và đưa vào SXKD vẫn được xác định là TSCĐ của cơ sở và ghi thông tin trên phiếu theo giá thị trường tại thời điểm điều tra (tại thời điểm 01/10/2022).

- TSCĐ là nhà xưởng, văn phòng, cửa hàng, ..: chỉ tính giá trị công trình (nhà xưởng, văn phòng, cửa hàng,…), không tính giá trị của đất.

Ví dụ: Năm 2018 cơ sở SXKD cá thể mua 01 xe máy mới phục vụ việc vận chuyển hàng hoá. Giá mua xe là 30 triệu đồng, chi phí đăng ký và các chi phí khác khi đăng ký biển kiểm soát là 3 triệu đồng. Vậy giá trị tài sản cố định khi mua đối với tài sản này là 33 triệu đồng.

Năm 2022, cơ sở kinh doanh vận tải mua lại một chiếc ô tô cũ dùng để làm phương tiện kinh doanh với giá là 300 triệu đồng, chi phí sang tên là 5 triệu đồng, giá của xe ô tô được chủ cũ mua mới năm 2015 với giá là 400 triệu đồng. Vậy giá tài sản cố định đối với ô tô này của cơ sở cũng chỉ là 305 triệu đồng (300 triệu giá trị xe + 5 triệu đồng phí sang tên).

Cách ghi đối với Mục C1.2. Phương tiện vận tải như sau:

+ Giá trị mua/xây dựng đến thời điểm 01/10/2022: 338 triệu đồng = (33+305)

+ Trong đó, giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01-01/10/2022: 305 triệu đồng.

- Trường hợp cơ sở SXKD cá thể thuê tài sản (ví dụ cửa hàng, ki-ốt kinh doanh) từ 1 năm trở lên và đã thanh toán toàn bộ số tiền thuê (kể cả trường hợp giá thuê lớn): Quy ước không ghi nhận giá trị tài sản cố định ở câu C1, ghi nhận số tiền thuê vào câu C2 theo giá trị số tiền đi thuê còn lại theo năm (đã trừ số tiền thuê các năm trước).

Ví dụ: Cơ sở ông A thuê ki-ốt bán hàng tại chợ, thời gian sử dụng 20 năm với số tiền 200 triệu đồng và đã trả 1 lần hết từ năm 2016. Trường hợp này tính như sau:

Thời gian thuê từ năm 2016 đến năm 2022: 7 năm

Thời gian sử dụng còn lại: 20 – 7 = 13 năm

Câu C2 = (200/20)\*13 = 130 triệu đồng

- Đối với các hộ lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời, lượng điện sản xuất ra vừa dùng cho sinh hoạt vừa để bán, để xác định hệ thống sản xuất điện đó có phải là tài sản cố định (TSCĐ) hay không, ĐTV hỏi cơ sở để xác định tỷ trọng điện sử dụng cho sinh hoạt và bán lại chiếm bao nhiêu % thì sẽ phân bổ chi phí lắp đặt thiết bị cho 2 hoạt động và nếu đủ tiêu chuẩn TSCĐ thì sẽ ghi nhận tại câu C1.3.

Ví dụ: Cơ sở B lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời với số tiền là 50 triệu đồng. Tỷ lệ điện dùng cho sinh hoạt và bán lại là 70% và 30% thì chi phí lắp đặt thiết bị dùng cho kinh doanh là 15 triệu đồng. Như vậy, thiết bị này được xác định là TSCĐ và ghi thông tin vào câu C1.3 = 15 triệu đồng.

*Tổng giá trị tài sản cố định theo nguyên giá:* chương trình tự động tính và hiển thị trên màn hình CAPI

***C2. Số tiền vốn lưu động ông/bà bỏ ra để SXKD tại thời điểm 01/10/2022 là?***

Số tiền vốn lưu động gồm: giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng…

***Lưu ý:*** Tiền gửi ngân hàng là số tiền cơ sở dự kiến sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng tạm thời chưa dùng đến nên gửi vào ngân hàng.

***C3. Trong tổng số tiền vốn ông/bà bỏ ra cho hoạt động SXKD (gồm mua TSCĐ và vốn lưu động) thì ông/bà đang vay nợ bao nhiêu tiền tại thời điểm 01/10/2022?***

Vốn vay/nợ là toàn bộ các khoản nợ/khoản phải trả phục vụ cho mục đích SXKD của cơ sở đến thời điểm 01/10/2022, bao gồm:

+ Các khoản vay chưa trả của các tổ chức/cá nhân.

+ Các khoản nợ người bán.

+ Các khoản phải thanh toán cho người bán theo tiến độ hợp đồng.

+ Các khoản nợ nhà nước (thuế, phí...).

+ Các khoản nợ phải trả người lao động.

+ Các khoản nợ khác.

D. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CƠ SỞ

***D1. Ông/bà dự kiến số tháng hoạt động SXKD của cơ sở trong năm nay là bao nhiêu?***

Số tháng dự kiến hoạt động SXKD trong năm là số tháng hoạt động của cơ sở trong năm 2022, được tính bằng tổng số tháng đã hoạt động trong 9 tháng đầu năm 2022 và ước tính số tháng hoạt động của cơ sở trong 3 tháng cuối năm 2022.

***D2. Ước tính tổng số tiền thu của cơ sở (bao gồm cả vốn và lãi) bình quân 1 tháng có hoạt động SXKD năm 2022 là bao nhiêu?***

Khai thác thông tin về chỉ tiêu này phải căn cứ vào kê khai của chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô sản xuất, kinh doanh/lượng khách để lựa chọn cách thức khai thác thông tin đạt kết quả sát đúng. ĐTV có thể thu thập thông tin về chỉ tiêu doanh thu gián tiếp thông qua phỏng vấn cơ sở về sản lượng sản xuất và bán ra theo ngày, tuần, tháng (tùy theo lĩnh vực SXKD của cơ sở); hoặc có thể tiếp cận từ chi phí của cơ sở để từ đó khai thác thông tin sát đúng với thực tế SXKD của cơ sở.

Trường hợp cơ sở không ước tính được tổng số tiền thu về của cơ sở bình quân 1 tháng, ĐTV có thể hỏi về ước tính số tiền thu về của cơ sở theo ngày/tuần/hoặc năm sau đó quy ra bình quân một tháng.

***D3. Tổng doanh thu ước tính năm 2022.*** *Chương trình tự động tính và hiển thị trên capi.* Sau khi thu thập được thông tin về tổng số tiền thu về bình quân/tháng của cơ sở, chương trình phần mềm sẽ tự động tính và hiển thị doanh thu ước tính của cơ sở trong năm 2022 theo đơn vị tính “triệu đồng”. Nếu thấy thông tin chưa chắc chắn, ĐTV có thể khẳng định lại với chủ cơ sở và hiệu chỉnh lại số thu về bình quân 1 tháng cho đúng với thực tế.

***D4. Ước tính trong năm 2022, cơ sở sản xuất kinh doanh của ông/bà phải nộp các khoản thuế, phí và lệ phí là bao nhiêu?***

Trong đó:

*D4.1. Thuế GTGT:*Là số thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

*D4.2. Lệ phí môn bài:*Lệ phí môn bài là một sắc thuế trực thu và thường là định ngạch đánh vào giấy phép kinh doanh (môn bài) của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Hiểu đơn giản, đây là mức thuế doanh nghiệp và hộ kinh doanh phải nộp hàng năm cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

E. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ SXKD CỦA CƠ SỞ

Các câu hỏi dưới đây của mục này được lặp lại cho từng nhóm ngành được chọn mẫu.

***E1. Ông/bà vui lòng cho biết nhóm sản phẩm/dịch vụ cơ sở đang SXKD?***

Chương trình phần mềm tự động hiển thị tên và mã sản phẩm được chọn mẫu để thu thập các thông tin liên quan đến nhóm ngành sản phẩm/dịch vụ của cơ sở.

Đơn vị tính của sản phẩm (của các ngành công nghiệp): tự động hiển thị theo đơn vị tính về lượng của danh mục ngành trên phần mềm. Trường hợp nhóm sản phẩm không có đơn vị tính về lượng, phần mềm sẽ không hiển thị chỉ tiêu này.

***E2. Ông/bà ước tính bình quân 1 tháng năm 2022 cơ sở SX được bao nhiêu [ĐVT] sản phẩm?***

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với những sản phẩm thuộc các ngành sau: ngành B “Sản phẩm khai khoáng”; ngành C “Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo”, ngành D “Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí”; ngành E “Nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải”.

Phần mềm sẽ hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E và có thông tin đơn vị tính về lượng.

***E3. Ông/bà ước tính bình quân 1 tháng năm 2022 cơ sở bán được bao nhiêu [ĐVT] sản phẩm?***

Tương tự câu E2, câu hỏi này chỉ hỏi đối với những sản phẩm thuộc các ngành sau: ngành B “Sản phẩm khai khoáng”; ngành C “Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo”, ngành D “Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí”; ngành E “Nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải”.

***E4. Trong tổng số tiền mà ông/bà thu được từ việc bán hàng hóa bình quân 1 tháng năm 2022 thì ước tính số tiền đã bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu (Triệu đồng)?***

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với cơ sở dịch vụ có sản phẩm là mã VCPA thuộc ngành G “Dịch vụ bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” (trừ mã đại lý, sửa chữa, bảo dưỡng, ... - mã 4513-4520-45413-4542-461) và thuộc ngành L “Hoạt động kinh doanh bất động sản” (mã 68101, 68102).

Là tổng số tiền vốn bình quân 1 tháng trong năm 2022 mà cơ sở đã bỏ ra để mua hàng hóa phục vụ cho hoạt động SXKD.

Trường hợp cơ sở không ước tính được số tiền vốn bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi tổng số tiền vốn cơ sở đã bỏ ra để mua số hàng hóa đã được bán ra trong 9 tháng đầu năm 2022 và dự tính số tiền vốn bỏ ra để mua hàng hóa về bán trong 3 tháng cuối năm 2022 sau đó chia cho số tháng hoạt động SXKD của cơ sở năm 2022.

***Lưu ý:*** Không tính trị giá vốn của hàng hóa còn tồn chưa bán được trong 9 tháng đầu năm 2022.

***E5. Năm 2022, cơ sở ông/bà có bán các sản phẩm không qua chế biến (bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo...) không?***

Câu hỏi này chỉ áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (cơ sở có mã VCPA cấp 2 là 56 - Dịch vụ ăn uống).

*E5.1. Nếu có: Ước tính số tiền bình quân 1 tháng năm 2022 ông/bà mua hàng hóa đó là bao nhiêu (Triệu đồng)?*

Số tiền mua hàng hóa quy ước như Câu E4.

***E6. Ước tính bình quân 1 tháng trong năm 2022, số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) của nhóm SP/HH/DV của cơ sở là bao nhiêu (Triệu đồng)?***

Là tổng số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) bình quân 1 tháng trong năm 2022 của cơ sở.

Trường hợp cơ sở không xác định được số tiền thu được bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi tổng số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) trong 9 tháng đầu năm 2022 và dự tính số tiền thu được trong 3 tháng cuối năm 2022, sau đó chia cho số tháng hoạt động SXKD của cơ sở năm 2022 hoặc hỏi số tiền thu được bình quân theo ngày để quy đổi.

Đối với cơ sở có số tháng thực tế hoạt động trong năm khác số tháng SXKD đối với từng nhóm sản phẩm hàng hóa/dịch vụ: Quy đổi số doanh thu/tháng đối với từng nhóm sản phẩm hàng hóa/dịch vụ như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Doanh thu bình quân 1 tháng của nhóm sản phẩm | = | Tổng doanh thu các tháng có hoạt động  của nhóm sản phẩm |
| Số tháng hoạt động của cơ sở trong năm |

Ví dụ: Cơ sở hoạt động 10 tháng nhưng thời gian kinh doanh nhóm hàng A chỉ 3 tháng, doanh thu 1 tháng mặt hàng A = 10 triệu đồng. Doanh thu bình quân 1 tháng của mặt hàng A của cơ sở này được tính như sau: (10 triệu đồngx 3 tháng)/10 tháng = 3 triệu.

***E7. Tổng doanh thu bình quân 1 tháng của các sản phẩm (D2= tổng các E6) (phần mềm tự tính).***

***E8. Tổng doanh thu năm 2022 (= tổng doanh thu nhóm hàng \* số tháng SXKD trong năm (D1\*E7)). Chương trình tự động tính và hiển thị trên màn hình CAPI.***

F. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN TẢI NĂM 2022

Câu hỏi tại mục này chỉ hỏi đối với cơ sở cung cấp dịch vụ vận tải (cơ sở có ngành H - Dịch vụ vận tải trong mã VCPA).

- Phương tiện vận chuyển hành khách (chở khách): là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở khách hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

- Phương tiện vận chuyển hàng hóa (chở hàng): là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở hàng hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

- Số lượng phương tiện vận tải (xe) chỉ tính số đầu phương tiện phục vụ cho hoạt động kinh doanh vận tải; không bao gồm số đầu phương tiện chỉ phục vụ cho mục đích đi lại của chủ cơ sở (không kinh doanh vận tải).

- Đối với phương tiện như xe ôm/xe lam thì chỉ chở khách hoặc chỉ chở hàng.

- Tải trọng: ghi theo công suất thiết kế của phương tiện.

+ Phương tiện chở khách: ghi tổng số chỗ.

+ Phương tiện chở hàng: ghi tổng số tấn.

***I. Hoạt động vận tải hành khách***

*F1. Số lượng và trọng tải theo loại phương tiện của cơ sở đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách đến 1/10/2022?*

Số lượng và trọng tải theo loại phương tiện vận tải hành khách?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với đơn vị có dịch vụ vận tải hành khách. Chương trình sẽ tự động hiển thị câu hỏi này khi cơ sở hoạt động trong lĩnh vực vận tải hành khách bằng xe buýt; xe mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; xe thô sơ; xe khách; dịch vụ vận tải đường bộ khác; dịch vụ vận tải hành khách bằng đường thuỷ nội địa và dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển (có mã VCPA cấp 5 là 49210-49220-49290-49312-49313-49319-49321-49329 - 50111 - 50112-50211-50212).

*F1x. Ngoài phương tiện vận tải trên, cơ sở còn phương tiện vận tải hành khách nào khác nữa không?*

Nếu chọn “Có” Quay trở lại câu F1 để tiếp tục kê khai thông tin về phương tiện.

Nếu chọn “Không” Chuyển câu F2.

ĐTV hỏi và ghi riêng đối với từng loại phương tiện. Các loại phương tiện cùng loại sẽ được gom nhóm với nhau.

Ví dụ 3 xe 5 chỗ sẽ ghi số 3 vào ô thứ nhất, ghi số 5 (cùng loại 5 ghế) vào ô thứ 2. Trường hợp 3 loại phương tiện khác nhau (1 xe 5 chỗ, 1 xe 16 chỗ và 1 tàu du lịch 24 chỗ), sẽ cần trả lời lần lượt ô thứ nhất là 1, trọng tải là 5 chỗ, trả lời câu F1x là “Có” quay lại ghi tiếp số lượng 1, trọng tải 16 chỗ; trả lời câu F1x “Có” ghi tiếp phương tiện thứ 3 với số lượng 1, trọng tải 24 chỗ. Kê khai hết tất cả phương tiện mà cơ sở có, (trả lời câu F1x là “Không”) chuyển câu F2.

*F2. Tổng số phương tiện và trọng tải vận tải hành khách của cơ sở: phần mềm tự tính*

Chương trình căn cứ vào số lượng và trọng tải các loại phương tiện vận tải hành khách đang sử dụng đã khai ở câu F1, tính tổng số lượng phương tiện và tổng trọng tải của tất cả phương tiện tương ứng.

*F3. Số chuyến vận chuyển khách bình quân 1 tháng trong năm 2022 của cơ sở là bao nhiêu?*

*F4. Số khách bình quân/chuyến trong năm 2022 là bao nhiêu?*

*F5. Số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển khách trong năm 2022 là bao nhiêu?*

*F6. Số lượt hành khách vận chuyển = F3\*F4 (hành khách): Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.*

*F7. Số lượt hành khách luân chuyển = F6\*F5 (hành khách.km): Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.*

***II. Hoạt động vận tải hàng hoá***

*F8. Số lượng và trọng tải theo loại phương tiện của cơ sở đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hàng hoá đến 01/10/2022?*

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với đơn vị có dịch vụ vận tải hàng hoá. Chương trình sẽ tự động hiển thị câu hỏi này khi cơ sở hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hoá; dịch vụ vận tải đường bộ khác; dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường thuỷ nội địa và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển (có mã VCPA cấp 5 là 49331-49332-49333-49334-49339-50121-50122-50221-50222).

*F8x. Ngoài phương tiện vận tải trên, cơ sở còn phương tiện vận tải hàng hoá nào khác nữa không?*

Nếu chọn “Có” Quay trở lại câu F8 để tiếp tục kê khai thông tin về phương tiện.

Nếu chọn “Không” Chuyển câu F9.

ĐTV hỏi và ghi riêng đối với từng loại phương tiện. Các loại phương tiện cùng loại sẽ được gom nhóm với nhau.

Ví dụ 3 xe 5 tấn sẽ ghi số 3 vào ô thứ nhất, ghi số 5 (cùng loại 5 tấn) vào ô thứ 2. Trường hợp 3 loại phương tiện khác nhau (1 xe 1,5 tấn, 1 xe 5 tấn và 1 tàu chở hàng 200 tấn), sẽ cần trả lời lần lượt ô thứ nhất là 1, trọng tải là 1,5 tấn, trả lời câu F8x là “Có” quay lại ghi tiếp số lượng 1, trọng tải 5 tấn; trả lời câu F8x “Có” ghi tiếp phương tiện thứ 3 với số lượng 1, trọng tải 200 tấn. Kê khai hết tất cả phương tiện mà cơ sở có, (trả lời câu F8x là “Không”) chuyển câu F9.

*F9. Tổng số phương tiện và trọng tải vận tải hàng hoá của cơ sở: phần mềm tự tính*

Chương trình căn cứ vào số lượng và trọng tải các loại phương tiện vận tải hàng hoá đang sử dụng đã khai ở câu F8, tính tổng số lượng phương tiện và tổng trọng tải của tất cả phương tiện tương ứng.

*F10. Số chuyến vận chuyển hàng hoá bình quân 1 tháng trong năm 2022 của cơ sở là bao nhiêu?*

*F11. Khối lượng hàng hoá bình quân/chuyến của cơ sở trong năm 2022 là bao nhiêu?*

*F12. Số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển hàng hoá trong năm 2022 là bao nhiêu?*

*F13. Khối lượng hàng hoá vận chuyển = F10\*F11 (tấn): Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.*

*F14. Khối lượng hàng hoá luân chuyển = F12\*F13 (tấn.km): Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.*

G. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ

Mục này chỉ áp dụng đối với cơ sở SXKD dịch vụ lưu trú (có mã VCPA cấp 2 là 55 - Dịch vụ lưu trú).

***G1. Cơ sở lưu trú của ông bà thuộc loại nào dưới đây?***

- Khách sạn là nơi cung cấp các dịch vụ lưu trú với đầy đủ tiện nghi, dịch vụ ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ cần thiết khác cho khách lưu trú qua đêm và thường được xây dựng ở các điểm du lịch.

- Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày, nhà khách là nơi có trang thiết bị, tiện nghi cần thiết phục vụ khách nhưng chưa đạt tiêu chuẩn xếp hạng khách sạn.

- Homestay là loại hình lưu trú mà khách sẽ nghỉ lại trong căn nhà của người dân địa phương, sống và sinh hoạt giống như một thành viên trong gia đình chủ nhà.

- Căn hộ du lịch có trang thiết bị, dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch. Khách có thể tự phục vụ trong thời gian lưu trú.

***G2. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu phòng dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/10/2022?***

Ghi tổng số phòng có thể sử dụng được để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 01/10/2022. Không tính những phòng hỏng hoặc đang bảo dưỡng, không sử dụng được hoặc những phòng sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích kinh doanh.

***G3. Tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2022?***

Tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2022 là tổng số ngày sử dụng bình quân của tất cả các phòng trong 1 tháng năm 2022.

Ví dụ 1: Cơ sở dịch vụ lưu trú A có 1 nhà nghỉ với 6 phòng, bình quân 1 tháng: phòng thứ nhất sử dụng (có khách lưu trú) 22 ngày; phòng thứ 2 sử dụng 20 ngày; phòng thứ 3 sử dụng 18 ngày, phòng thứ 4 và thứ 5 sử dụng 15 ngày và phòng thứ 6 sử dụng 6 ngày. Như vậy tổng số ngày sử dụng phòng quân 1 tháng của cơ sở năm 2022 là 96. Câu G3 sẽ nhập số “96” Ngày phòng.

Trường hợp cơ sở không xác định được tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi số ngày sử dụng phòng trong 9 tháng đầu năm 2022 của cơ sở và chia cho số tháng hoạt động trong 9 tháng đầu năm.

Ví dụ 2: Khách sạn B của chị Hoa có 20 phòng được sử dụng để kinh doanh dịch vụ lưu trú và số tháng hoạt động trong 9 tháng đầu năm là 5 tháng. Trong đó tổng số ngày sử dụng phòng của các tháng như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | T1 | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 | T7 | T8 | T9 | Cộng  9 tháng |
| Tổng số ngày sử dụng phòng | 0 | 0 | 0 | 230 | 215 | 220 | 190 | 195 | 0 | 1050 |

Như vậy tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng của khách sạn.

B = (0+0+0+ 230+ 215+ 220 + 190 + 195 + 0)/5=1050/5 =210 (Ngày phòng). Câu G3 nhập số “210” (Ngày phòng).

***G4. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu giường dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/10/2022?***

Ghi tổng số giường được bố trí trong các phòng/buồng có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 01/10/2022. Không tính những giường hỏng, đang sửa chữa, không sử dụng được hoặc những giường sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích kinh doanh.

***G5. Tổng số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2022?***

Tổng số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2022 là tổng số ngày sử dụng bình quân của tất cả các giường trong 1 tháng năm 2022.

Trường hợp cơ sở không xác định được tổng số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi số ngày sử dụng giường của 9 tháng đầu năm và chia cho số tháng hoạt động trong 9 tháng đầu năm.

***G6. Ước tính số lượt khách ngủ qua đêm bình quân 1 tháng trong năm 2022 tại cơ sở ông/bà? Trong đó lượt khách quốc tế?***

Lượt khách ngủ qua đêm: là lượt khách đến thuê phòng nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi.

- Một người đến nghỉ nhiều lần thì mỗi lần đều tính là một lượt;

- Nếu thuê phòng qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì lý do nào đó mà không ngủ lại tại cơ sở thì vẫn tính là lượt khách ngủ qua đêm.

Khách quốc tế được tính bao gồm: khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều.

***G7. Ước tính số lượt khách không ngủ qua đêm bình quân 1 tháng năm 2022 tại cơ sở ông/bà? Trong đó khách quốc tế?***

***G8. Trong tổng số tiền ông bà thu về thì số tiền thu từ khách ngủ qua đêm là bao nhiêu %?***

Doanh thu bình quân/tháng của khách ngủ qua đêm = (E6 \*G8)/100. Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

Doanh thu bình quân/tháng của khách không ngủ qua đêm = E6\*(100-G8)/100. Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

***G9. Giá bình quân 1 đêm/khách ngủ tại cơ sở ông/bà là bao nhiêu?***

Giá bình quân 1 lượt khách ngủ qua đêm là số tiền trung bình 1 khách phải trả cho 1 đêm lưu trú tại cơ sở.

Số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ = (E6\*G8)/G9\*100: chương trình tự động tính và hiển thị và hiển thị trên CAPI.

H. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

*H8.1. Cơ sở ông/bà có sử dụng loại năng lượng nào sau đây cho hoạt động sản xuất kinh doanh?*

Nếu có, khối lượng và giá trị tiêu dùng năng lượng ước tính bình quân 1 tháng trong năm 2022 của cơ sở là bao nhiêu?

***Lưu ý:*** Chỉ tính năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính phần năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình.

***Danh mục các loại năng lượng***

Bao gồm các loại: Điện; Than; Xăng; Dầu mazut (FO); Dầu Diezel (DO); Dầu hoả; Dầu nhờn; Dầu khác; Gas, khí hoá lỏng (LPG) và loại khác (rác thải, trấu, bã mía…).

***Khối lượng năng lượng thực tế tiêu dùng***

Là sản lượng năng lượng thực tế tiêu dùng cho hoạt động SXKD bình quân của cơ sở trong năm 2022.

***Giá trị thực tế tiêu dùng***

Là số tiền mà cơ sở phải trả cho khối lượng năng lượng thực tế đã tiêu dùng bình quân 1 tháng.

Trường hợp cơ sở chưa xác định được giá trị thực tế tiêu dùng bình quân 1 tháng (Ví dụ: nhiều hộ sử dụng chung, sử dụng năng lượng cho nhiều mục đích…), ĐTV hỏi đơn giá bình quân của năng lượng để tính giá trị thực tế tiêu dùng.

Giá trị thực tế tiêu dùng = Khối lượng x đơn giá bình quân

***Ví dụ:*** Gia đình ông A bán cơm bình dân, lắp đặt điện năng lượng mặt trời áp mái công suất bình quân một tháng sản xuất được là 1.500 KW, đơn giá điện bình quân là 1650 đồng/1KW với ba mục đích như sau:

1. Điện tiêu dùng trong gia đình 450 KW

2. Điện tiêu dùng cho việc bán cơm bình dân 730 KW

3. Điện bán cho Tập đoàn Điện lực 320 KW

Khi đó ông bà thực hiện điền phiếu mục H8 như sau:

Câu H8.1: Chọn “Điện”

Khối lượng điện thực tế tiêu dùng: 730 KW

Giá trị điện thực tế tiêu dùng: 1,2 triệu đồng (=730 x 1,650 / 1.000)



**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIẾT QUÂN

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

**Biên tập và sửa bản in:**

NGUYỄN THÚY QUỲNH

**Trình bày sách:** TRẦN KIÊN

**Thiết kế bìa, minh họa:** BÙI DŨNG THẮNG



- In 3000 cuốn, khổ 19 × 27 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt   
Địa chỉ: Km 12, QL 32, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội.

- Số xác nhận đăng ký xuất bản: 3058-2022/CXBIPH/01-23/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành   
cấp ngày 20/9/2022.

- QĐXB số 146/QĐ-NXBTK ngày 20/9/2022 của Q. Giám đốc NXB Thống kê

- In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2022.

- ISBN: 978-604-75-2277-4

1. Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng Công nghệ thông tin thống kê; Vụ TMDV: Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ; Vụ CNXD: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; Vụ KHTC: Vụ Kế hoạch tài chính; VPTC: Văn phòng Tổng cục Thống kê; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chi CTK: Chi cục Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; SXKD: Sản xuất kinh doanh. [↑](#footnote-ref-1)
2. Số đã được làm tròn, thêm 1 đơn vị khi > 5, bỏ sau dấu phẩy khi < 5. [↑](#footnote-ref-2)